

CHƯƠNG 2 THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ

Điều 2.1: Các định nghĩa

Vì mục đích phục vụ Chương này:

Thuế hải quan nghĩa là bất kỳ loại thuế hay phí nào được áp dụng liên quan tới việc nhập khẩu hàng hoá, bao gồm bất kỳ hình thức thuế phụ thu hoặc phụ phí nào liên quan đến việc nhập khẩu hàng hoá đó, nhưng không bao gồm bất kỳ:

- (a) khoản phí tương đương với thuế nội địa được áp dụng phù hợp với Điều III của Hiệp định GATT 1994;
- (b) thuế chống bán phá giá hay đối kháng được áp dụng phù hợp với các quy định của Điều VI của Hiệp định GATT 1994, Hiệp định Chống bán phá giá và Hiệp định SCM; hoặc
- (c) phí hoặc lệ phí khác liên quan tới nhập khẩu tương ứng với chi phí dịch vụ cung cấp và không đại diện hình thức bảo hộ trực tiếp hoặc gián tiếp cho hàng hoá nội địa hoặc việc đánh thuế đối với hàng nhập khẩu nhằm các mục đích tài chính.

Cấp phép nhập khẩu nghĩa là một thủ tục hành chính yêu cầu việc nộp đơn hoặc các chứng từ khác (ngoài các giấy tờ thường được yêu cầu cho mục đích thông quan) cho cơ quan hành chính liên quan như một điều kiện cần có cho việc nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên nhập khẩu.

Điều 2.2: Phạm vi và Đối tượng áp dụng

Trừ khi được quy định khác tại Hiệp định này, Chương này áp dụng cho thương mại hàng hoá giữa các Bên.

Điều 2.3: Đối xử quốc gia về Thuế và Quy định trong nước

Các Bên phải dành sự đối xử quốc gia cho hàng hoá của Bên kia theo Điều III của Hiệp định GATT 1994, bao gồm các ghi chú diễn giải của Điều này. Để đạt được mục tiêu này, Điều III của Hiệp định GATT 1994 và các ghi chú diễn giải được tích hợp và tạo thành một phần của Hiệp định này, cùng với những sửa đổi phù hợp.

Điều 2.4: Cắt giảm hoặc xoá bỏ các thuế hải quan

1. Trừ khi có quy định khác trong Hiệp định này, bao gồm những điều quy định chi tiết trong biểu cam kết của mỗi Bên trong Phụ lục 2A (Biểu Cam kết thuế quan), không Bên nào được

tăng mức thuế hải quan nào đang có hiệu lực, hoặc áp dụng mức thuế hải quan mới, đối với hàng hoá có xuất xứ của Bên kia.

2. Ngay khi Hiệp định này có hiệu lực, UAE phải xoá bỏ hoặc cắt giảm thuế hải quan của mình áp dụng cho hàng hoá có xuất xứ từ Việt Nam theo Tiểu Phụ lục 2A-a (Biểu cam kết thuế của UAE) và Việt Nam phải xoá bỏ hoặc cắt giảm thuế hải quan của mình cho hàng hoá có xuất xứ từ UAE theo Tiểu Phụ lục 2A-b (Biểu cam kết thuế của Việt Nam).
3. Khi một Bên cắt giảm thuế hải quan theo cơ chế đối xử tối huệ quốc, mức thuế đó phải được áp dụng cho hàng hoá có xuất xứ của Bên kia nếu, và cho đến khi, thấp hơn mức thuế hải quan được áp dụng cho hàng hoá tương tự theo cam kết trong Tiểu Phụ lục 2A-a (Biểu cam kết thuế của UAE) trong trường hợp của UAE hoặc Tiểu Phụ lục 2A-b (Biểu cam kết thuế của Việt Nam) trong trường hợp của Việt Nam.

Điều 2.5: Đẩy nhanh hoặc cải thiện các cam kết về thuế hải quan

1. Theo yêu cầu của một Bên, Bên kia phải tham vấn với Bên yêu cầu để xem xét đẩy nhanh hoặc cải thiện phạm vi của việc xoá bỏ thuế hải quan được quy định trong Biểu cam kết tại Phụ lục 2A (Biểu cam kết thuế).
2. Các cam kết mới giữa các Bên để đẩy nhanh hoặc cải thiện phạm vi xoá bỏ thuế hải quan cho một hàng hoá (hoặc đưa hàng hoá vào diện cam kết trong Phụ lục 2A (Biểu cam kết thuế) sẽ thay thế bất kỳ mức thuế hoặc lộ trình cắt giảm thuế đã được quy định tương ứng với hàng hoá đó trong Biểu cam kết thuế. Sửa đổi này sẽ có hiệu lực phù hợp với Điều 18.2 (Sửa đổi) của Hiệp định này.
3. Hiệp định này không ngăn cản một Bên đơn phương đẩy nhanh hoặc cải thiện phạm vi của việc xoá bỏ thuế hải quan được quy định trong Biểu cam kết của Bên đó tại Phụ lục 2A (Biểu cam kết thuế) đối với hàng hoá có xuất xứ. Khi một Bên xem xét đẩy nhanh hoặc cải thiện như vậy, Bên đó phải thông báo cho Bên kia sớm nhất có thể trước khi mức thuế hải quan mới có hiệu lực. Bất kỳ việc đơn phương đẩy nhanh hoặc cải thiện phạm vi xoá bỏ thuế hải quan sẽ không thay thế vĩnh viễn mức thuế hải quan hoặc lộ trình cắt giảm thuế đã được quy định trong Biểu cam kết của Bên đó hay để miễn trừ quyền của Bên đó trong việc tăng mức thuế hải quan về mức cam kết đã được quy định trong Biểu cam kết tại Phụ lục 2A (Biểu cam kết thuế) sau khi đơn phương cắt giảm.

Điều 2.6: Phân loại hàng hoá và chuyển đổi biểu thuế

1. Việc phân loại hàng hoá được trao đổi thương mại giữa các Bên phải phù hợp với danh mục thuế quan của mỗi Bên theo Hệ thống hài hòa (HS).
2. Các Bên phải đảm bảo việc chuyển đổi mã HS không ảnh hưởng đến mức ưu đãi thuế hải quan được quy định trong Biểu cam kết tại Tiểu Phụ lục 2A-a (Biểu cam kết thuế của UAE) và 2A-b (Biểu cam kết thuế của Việt Nam).
3. Các Bên phải trao đổi về các sửa đổi cần thiết để thực thi Tiểu Phụ lục 2A-a (Biểu cam kết thuế của UAE) và 2A-b (Biểu cam kết thuế của Việt Nam) do việc sửa đổi và chuyển đổi định

kỳ về Hệ thống hài hoà phù hợp với các phương pháp và quy trình được thông qua bởi Tiểu ban về Thương mại hàng hoá.

Điều 2.7: Hạn chế nhập khẩu và xuất khẩu

1. Trừ khi có quy định khác tại Hiệp định này, một Bên không được áp dụng hay duy trì bất kỳ hình thức cấm hoặc hạn chế việc nhập khẩu của bất kỳ hàng hoá nào của Bên kia hoặc việc xuất khẩu hoặc bán để xuất khẩu bất kỳ hàng hoá nào sang lãnh thổ của Bên kia, theo Điều XI của Hiệp định GATT 1994, cùng với các Ghi chú và Quy định bổ sung. Để đạt được điều đó, Điều XI của Hiệp định GATT 1994, cùng với các Ghi chú và Quy định bổ sung, được tích hợp và tạo thành một phần của Hiệp định này, *cùng với những sửa đổi phù hợp*.
2. Khoản 1 cấm một Bên áp dụng hoặc duy trì:
 - (a) cấp phép nhập khẩu gắn với điều kiện phải đáp ứng yêu cầu thực hiện; hoặc
 - (b) biện pháp hạn chế xuất khẩu tự nguyện.
3. Khoản 1 và 2 không áp dụng đối với hàng hoá được liệt kê tại Phụ lục 2B (Hàng hoá mà Việt Nam có thể áp dụng các biện pháp cụ thể). Bất kỳ sửa đổi luật và quy định của Việt Nam đối với việc giảm phạm vi danh mục hàng hoá được liệt kê tại Phụ lục 2B (Hàng hoá mà Việt Nam có thể áp dụng các biện pháp cụ thể) sẽ tự động được áp dụng trong Hiệp định này. Bất kỳ ưu đãi nào Việt Nam dành cho các đối tác thương mại bất kỳ liên quan đến phạm vi các hàng hoá được liệt kê tại Phụ lục 2B (Hàng hoá mà Việt Nam có thể áp dụng các biện pháp cụ thể) sẽ tự động áp dụng theo Hiệp định này. Việt Nam phải thông báo cho UAE về bất kỳ sự thay đổi hay ưu đãi được nêu tại Khoản này.
4. Khi một Bên áp dụng hay duy trì biện pháp cấm hoặc hạn chế nhập khẩu hoặc xuất khẩu phải đảm bảo minh bạch hoá toàn diện về biện pháp đó.

Điều 2.8: Cấp phép nhập khẩu

1. Không Bên nào được áp dụng hay duy trì một biện pháp không phù hợp với Hiệp định Cấp phép nhập khẩu¹, và Hiệp định này được tích hợp và tạo thành một phần của Hiệp định này, *cùng với những sửa đổi phù hợp*.
2. Trước khi áp dụng bất kỳ thủ tục cấp phép nhập khẩu mới hoặc được sửa đổi nào, một Bên phải công bố thủ tục đó theo cách thức để các chính phủ và thương nhân biết thủ tục đó, bao gồm thông qua việc công bố trên một trang điện tử chính thức của chính phủ. Trong phạm vi có thể, Bên đó phải công bố ít nhất 20 ngày trước khi thủ tục mới hoặc sửa đổi có hiệu lực. Khi có yêu cầu từ Bên khác, Bên đó phải trao đổi thông tin liên quan tới việc thực thi của mình trong một khoảng thời gian phù hợp.

¹ Vì mục đích của Khoản 1 và để rõ hơn, khi xác định một biện pháp có phù hợp với Hiệp định Cấp phép nhập khẩu hay không, các Bên phải áp dụng định nghĩa “cấp phép nhập khẩu” trong Hiệp định này.

3. Trong vòng 30 ngày kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, mỗi Bên phải thông báo cho Bên kia về các thủ tục cấp phép nhập khẩu hiện hành của mình, nếu có. Thông báo này phải bao gồm thông tin được quy định tại Điều 5.2 của Hiệp định Cấp phép nhập khẩu.
4. Một Bên được coi là tuân thủ Khoản trên nếu đã thông báo Ủy ban Cấp phép nhập khẩu của WTO (không có trong bản tiếng Anh) cùng với thông tin được quy định tại Điều 5.2 của Hiệp định Cấp phép nhập khẩu.

Điều 2.9: Trị giá hải quan

Các Bên phải xác định trị giá hải quan cho hàng hóa được trao đổi thương mại giữa hai Bên phù hợp với quy định của Điều VII trong Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định về Trị giá hải quan, *với những sửa đổi phù hợp*.

Điều 2.10: Trợ cấp xuất khẩu

Ngay khi Hiệp định này có hiệu lực, không Bên nào được áp dụng hay duy trì bất kỳ trợ cấp xuất khẩu nào đối với bất kỳ hàng hoá nào sang lãnh thổ của Bên phù hợp với Hiệp định SCM và Hiệp định về Nông nghiệp.

Điều 2.11: Hạn chế để Bảo vệ Cán cân thanh toán

1. Các Bên phải nỗ lực tránh việc áp dụng các biện pháp hạn chế nhằm mục đích cán cân thanh toán.
2. Bất kỳ biện pháp nào được áp dụng cho thương mại hàng hoá phải phù hợp với Điều XII của Hiệp định GATT 1994 và Tài liệu diễn giải cách hiểu về các Quy định cán cân thanh toán của Hiệp định GATT 1994 được tích hợp và tạo thành một phần của Hiệp định, *cùng với những sửa đổi phù hợp*.

Điều 2.12: Phí và các thủ tục hành chính

1. Mỗi Bên phải đảm bảo, phù hợp với Điều VIII:1 của Hiệp định GATT 1994 và các ghi chú diễn giải, tất cả các phí và lệ phí theo bất kỳ hình thức nào (ngoài thuế nhập khẩu và xuất khẩu, lệ phí tương đương với thuế nội địa hoặc các lệ phí nội địa khác được áp dụng phù hợp với Điều III:2 của Hiệp định GATT 1994, và thuế chống bán phá giá và đối kháng) được áp dụng đối với, hoặc có liên quan đến, việc nhập khẩu và xuất khẩu hàng hoá bị hạn chế ở mức chi phí dịch vụ cung cấp tương đương, mà không được tính theo cơ sở thuế suất phần trăm, và không phải là sự bảo hộ gián tiếp cho hàng hoá nội địa hay việc đánh thuế đối với hàng nhập khẩu hoặc xuất khẩu nhằm mục đích tài chính.
2. Mỗi Bên phải ngay lập tức công bố chi tiết và đăng tải các thông tin này trên mạng internet về các phí và lệ phí mà Bên đó áp dụng liên quan tới việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu.

Điều 2.13: Các biện pháp phi thuế

1. Không Bên nào được áp dụng hoặc duy trì các biện pháp phi thuế đối với việc nhập khẩu bất kỳ hàng hoá nào của Bên kia hoặc đối với việc xuất khẩu bất kỳ hàng hoá nào sang lãnh thổ

của Bên kia, trừ khi phù hợp với quyền và nghĩa vụ của Bên đó trong WTO hoặc Hiệp định này.

2. Mỗi Bên phải đảm bảo các luật, quy định, quy trình và các phán quyết hành chính của mình liên quan tới các biện pháp phi thuế không được xây dựng, thông qua hoặc áp dụng với mục đích, hoặc với ảnh hưởng, tạo ra các rào cản không cần thiết đối với thương mại với Bên kia.
3. Nếu một Bên cho rằng một biện pháp phi thuế của Bên kia đang tạo ra rào cản không cần thiết đối với thương mại, Bên đó có thể đề nghị đưa biện pháp phi thuế vào diện rà soát của Tiểu ban về Thương mại hàng hoá bằng cách thông báo thông qua yêu cầu bằng văn bản được nộp trước ngày diễn ra cuộc họp tiếp theo của Tiểu ban về Thương mại hàng hoá. Đề nghị rà soát một biện pháp phi thuế phải bao gồm các lí do cho việc kiến nghị này, biện pháp đó gây tác động bất lợi như thế nào đối với thương mại giữa các Bên, và nếu có thể, kiến nghị biện pháp giải quyết. Tiểu ban về Thương mại hàng hoá phải ngay lập tức rà soát biện pháp này với mục tiêu thông nhất được giải pháp cho vấn đề này. Việc rà soát của Tiểu ban về Thương mại hàng hoá không ảnh hưởng tới quyền của các Bên theo Chương 17 (Giải quyết tranh chấp).

Điều 2.14: Doanh nghiệp thương mại nhà nước

Các Bên khẳng định các quyền và nghĩa vụ hiện hành của mình theo Điều XVII của Hiệp định GATT 1994, bao gồm ghi chú và quy định bổ sung và các nghĩa vụ và tài liệu của WTO diễn giải cách hiểu về Điều XVII của Hiệp định GATT 1994, được tích hợp và trở thành một phần của Hiệp định này, cùng với những sửa đổi phù hợp.

Điều 2.15: Hàng hóa tạm nhập

1. Mỗi Bên, phù hợp với nội luật của mỗi nước, phải cho phép miễn thuế nhập khẩu đối với hàng tạm nhập sau đây từ Bên kia, bất kể có xuất xứ từ đâu:
 - (a) trang thiết bị khoa học và chuyên ngành, bao gồm các linh kiện và cả trang thiết bị dành cho báo chí và truyền hình qua cáp, phần mềm, phát thanh và trang thiết bị kỹ thuật điện ảnh, cần thiết cho việc thực hiện các hoạt động kinh doanh, thương mại, hoặc chuyên môn của một cá nhân được phép nhập cảnh tạm thời theo luật pháp của Bên nhập khẩu;
 - (b) hàng hoá phục vụ trưng bày, trình diễn hoặc sử dụng ở các nhà hát, triển lãm, hội chợ hoặc các sự kiện tương tự khác;
 - (c) hàng mẫu thương mại và phim và băng ghi âm quảng cáo;
 - (d) hàng hoá phục vụ cho mục đích thể thao;
 - (e) các công-te-nơ và kệ hàng được dùng để vận chuyển thiết bị hoặc dùng để chất lại hàng hóa; và
 - (f) hàng hoá nhập với mục đích hoàn thiện hoặc gia công².

² Việc gia công được quy định theo luật pháp của từng Bên.

2. Mỗi Bên phải, theo đề nghị của nhà nhập khẩu và với lí do được Cơ quan hải quan chấp nhận là hợp lệ, gia hạn thời gian tạm nhập so với thời hạn quy định ban đầu.
3. Không Bên nào được phép quy định điều kiện đối với việc tạm nhập khẩu của hàng hoá được nêu trong khoản 1, ngoài việc yêu cầu hàng hoá đó:
 - (a) không được bán lại hoặc cho thuê khi còn ở trong lãnh thổ của Bên đó;
 - (b) được đặt cọc với số tiền không quá mức thuế hải quan và thuế khác áp dụng cho hàng hoá nhập khẩu lẽ ra phải trả khi tạm nhập hoặc nhập khẩu chính thức, khi hàng được xuất khẩu;
 - (c) có khả năng nhận dạng được khi xuất khẩu;
 - (d) phải được xuất khẩu theo thời hạn dành cho việc tạm nhập phù hợp với quy định trong nước liên quan tới mục đích tạm nhập;
 - (e) không được nhập với số lượng lớn hơn mức hợp lí cho mục đích sử dụng dự kiến; hoặc
 - (f) được phép nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó theo luật pháp nước này.
4. Nếu bất kỳ điều kiện nào mà một Bên đặt ra theo Khoản 3 không được đáp ứng, Bên đó có thể áp dụng thuế hải quan, và các loại thuế hay lệ phí khác mà bình thường hàng nhập khẩu đó phải chịu cùng với các lệ phí khác hoặc tiền phạt khác theo pháp luật và quy định của Bên đó.
5. Mỗi Bên thông qua Cơ quan hải quan phải áp dụng và duy trì các thủ tục nhằm nhanh chóng giải phóng hàng hóa được phép tạm nhập theo Điều này. Trong phạm vi có thể, các thủ tục này phải cho phép hàng hóa đi theo công dân hoặc người cư trú ở Bên kia đang xin phép nhập cảnh tạm thời được giải phóng đồng thời với thời gian nhập cảnh của công dân hoặc người cư trú đó.
6. Mỗi Bên phải cho phép hàng hoá tạm nhập theo Điều này được xuất khẩu qua một cửa khẩu khác với cửa khẩu mà hàng hóa đó đã được nhập khẩu.
7. Mỗi Bên phải quy định rằng nhà nhập khẩu hàng hoá tạm nhập theo Điều này không phải chịu trách nhiệm khi hàng hóa đó không được xuất khẩu nếu có bằng chứng xác đáng rằng hàng hoá đó đã bị huỷ hoại trong thời hạn tạm nhập được phép ban đầu hoặc được gia hạn theo pháp luật. Một Bên có thể quy định miễn trách nhiệm theo Khoản này bằng việc yêu cầu nhà nhập khẩu nhận được chấp thuận từ Cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu trước khi hàng hoá có thể bị huỷ hoại.

Điều 2.16: Hàng hoá tái nhập khẩu sau khi được sửa chữa hoặc thay thế

1. Không Bên nào được đánh thuế hải quan đối với một mặt hàng, bất kể xuất xứ từ đâu, khi được tái nhập vào lãnh thổ theo luật pháp và thủ tục của Bên đó sau khi hàng hoá đó đã được tạm thời xuất khẩu sang lãnh thổ của Bên kia để sửa chữa hoặc thay thế, bất kể việc sửa chữa

hay thay đổi đó có thể thực hiện ở lãnh thổ mà hàng hoá được xuất khẩu, ngoại trừ thuế hải quan hoặc các thuế khác có thể được áp dụng cho phần thêm từ việc sửa chữa hoặc thay thế được thực hiện ở lãnh thổ của Bên kia.

2. Không Bên nào được áp dụng thuế hải quan với một hàng hoá, bất kể xuất xứ từ đâu, được tạm nhập từ lãnh thổ của Bên kia để sửa chữa hoặc thay thế.
3. Với mục đích của Điều này, “sửa chữa” hoặc “thay thế” không bao gồm việc hoạt động hoặc quá trình mà:
 - (a) phá hủy các đặc tính cơ bản của mặt hàng hoặc tạo ra một hàng hoá mới hoặc khác biệt về mặt thương mại;
 - (b) biến đổi một hàng hoá chưa hoàn chỉnh thành một hàng hoá hoàn chỉnh; hoặc
 - (c) dẫn tới sự thay đổi phân loại ở cấp độ sáu số của Hệ thống hài hoà (HS).

Điều 2.17: Miễn thuế hải quan cho hàng mẫu thương mại có giá trị không đáng kể và ấn phẩm quảng cáo

Mỗi Bên, phù hợp với nội luật của mỗi nước, phải cho phép miễn thuế hải quan đối với hàng mẫu thương mại có giá trị không đáng kể và ấn phẩm quảng cáo in ấn được nhập khẩu từ lãnh thổ của Bên kia, bất kể xuất xứ từ đâu, nhưng có thể yêu cầu:

- (a) các hàng mẫu đó chỉ được nhập khẩu với mục đích xúc tiến việc đặt mua các sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp từ lãnh thổ của Bên kia hoặc một Bên thứ ba; hoặc
- (b) các ấn phẩm quảng cáo đó được nhập khẩu theo các gói hàng, từng gói chứa không quá một bản của ấn phẩm đó, và các ấn phẩm hoặc gói hàng này không phải là một phần của một lô hàng lớn hơn.

Điều 2.18: Tiểu ban về Thương mại hàng hoá

1. Các Bên thành lập một Tiểu ban về Thương mại hàng hoá thuộc Ủy ban Hỗn hợp gồm các đại diện của mỗi Bên.
2. Tiểu ban phải họp một lần mỗi năm hoặc theo yêu cầu của Bên kia để xem xét bất kỳ vấn đề phát sinh nào trong Chương này. Các Bên sẽ thống nhất về thời gian, địa điểm, và hình thức của các cuộc họp. Tiểu ban có thể thực hiện công việc thông qua bất kỳ hình thức phù hợp, có thể bao gồm thư điện tử, họp trực tuyến hoặc các hình thức khác.
3. Chức năng của Tiểu ban bao gồm, *không kể những quy định khác*:
 - (a) theo dõi và rà soát việc thực thi và quản lý của Chương này, cũng như bất kỳ vấn đề khác liên quan tới việc thực thi, và làm báo cáo và khuyến nghị, nếu phù hợp;

- (b) thúc đẩy thương mại hàng hoá giữa các Bên, bao gồm thông qua việc tham vấn về đẩy nhanh hoặc cải thiện phạm vi của đối xử ưu đãi thuế hoặc xoá bỏ thuế quan theo Hiệp định này và các vấn đề khác phù hợp;
- (c) xử lý các hàng rào đối với thương mại hàng hoá giữa các bên bao gồm những hàng rào liên quan tới việc áp dụng các biện pháp phi thuế mà có thể hạn chế thương mại hàng hoá giữa các Bên và, nếu phù hợp, chuyển tiếp các vấn đề này cho Ủy ban Hỗn hợp để xem xét;
- (d) cung cấp ý kiến tư vấn và các khuyến nghị lên Ủy ban Hỗn hợp về nhu cầu hợp tác về các vấn đề Thương mại hàng hoá;
- (e) rà soát các sửa đổi cho Hệ thống hài hoà (HS) để đảm bảo nghĩa vụ của từng Bên theo Hiệp định này không bị thay đổi, và tư vấn để xử lý những khác biệt giữa các sửa đổi cho Hệ thống hài hoà (HS) với cam kết trong Phụ lục 2A (Biểu Cam kết thuế quan) và danh mục quốc gia;
- (f) tư vấn và nỗ lực giải quyết những khác biệt có thể phát sinh giữa các Bên về các vấn đề liên quan tới phân loại hàng hoá theo Hệ thống hài hoà (HS), bao gồm việc thông qua và rà soát các phương pháp và hướng dẫn chuyển đổi biểu thuế;
- (g) rà soát các dữ liệu về thương mại hàng hoá liên quan tới việc thực thi Chương này;
- (h) đánh giá vấn đề liên quan tới thương mại hàng hoá và thực hiện các công việc bổ sung mà Ủy ban Hỗn hợp có thể giao cho.